

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2026/DS – ST
Ngày 05 - 5 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lực;
2. Bà Châu Hồng Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh T - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1154/2025/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo định đưa vụ án ra xét xử số: 255/2026/QĐXXST - DS ngày 10 tháng 4 năm 2026, định hoãn phiên tòa số: 263/2026/QĐST - DS ngày 28 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP T1, địa chỉ: số E, phố L, phường C, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lại Nhật H, sinh năm 2001, thường trú: C đường H, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/02/2026), có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1994; thường trú: Tổ G, phường N, tỉnh An Giang; tạm trú: 25/1, tổ H, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 10 năm 2025 lời khai trong quá trình tố và tại phiên tòa tụng đại diện nguyên đơn ông Lại Nhật H trình bày:

Ngân hàng T1 (sau đây viết tắt là T2) và ông Phạm Văn P đã giao kết 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau: Hợp đồng cho vay từng lần số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/01 ký ngày 08/5/2021 theo thỏa thuận của hợp đồng T2 cho ông Phạm Văn P vay số tiền 680.000.000 (sáu trăm tám mươi triệu) đồng, thời hạn vay 240 tháng. Thực hiện hợp đồng trên, ông P đã nhận nợ theo các khế ước giải ngân và nhận nợ sau: Khế ước giải ngân và nhận nợ số 390/2021/GNN/TTBMN4/01 ký ngày 11/5/2021: giải ngân số tiền 349.850.290 (ba trăm bốn mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn hai trăm chín mươi) đồng, thời hạn vay 240 tháng, từ ngày 12/5/2021 đến ngày 11/5/2041 và Khế ước giải ngân và nhận nợ số 390/2021/GNN/TTBMN4/03 ký ngày 18/5/2021: giải ngân số tiền 330.149.710 (ba trăm ba mươi triệu một trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm mười) đồng thời hạn vay từ ngày 19/5/2021 đến ngày 11/5/2041.

Hợp đồng cho vay số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/02 ký ngày 11/5/2021: T2 cho ông Phạm Văn P vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, thời hạn vay 240 tháng, kể từ ngày 12/5/2021 đến ngày 11/5/2041. Lãi suất áp dụng đối với các khoản vay nêu trên là 7,5%/năm, cụ thể: từ ngày 11/5/2021 đến ngày 11/5/2022 đối với khoản giải ngân theo khế ước ngày 11/5/2021; từ ngày 18/5/2021 đến ngày 18/8/2022 đối với khoản giải ngân theo khế ước ngày 18/5/2021. Sau thời gian ưu đãi nêu trên, lãi suất được áp dụng theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến ngày 11/5/2041.

Ngoài ra, ông Phạm Văn P còn đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ký ngày 13/05/2021; Hạn mức thẻ 34.000.000 (ba mươi bốn triệu) đồng, dư nợ tính đến nay là: 88.193.173 đồng (trong đó gốc là 43.552.531 đồng; nợ lãi là 44.640.642 đồng).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Phạm Văn P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với T2 từ kỳ trả nợ ngày 15/06/2023 đến nay.

Dư nợ các khoản vay nêu trên của ông Phạm Văn P đến ngày 05/5/2026 là cụ thể như sau:

Hợp đồng cho vay số: 390/2021/HĐTD/TTB MN4/02; số tiền giải ngân là : 20.000.000 đồng; dư nợ gốc là: 18.000.008 đồng; lãi chậm trả và lãi quá hạn: 2.544.281 đồng; lãi trong hạn: 9.115.518 đồng; tổng nợ: 29.659.807 đồng. Hợp đồng cho vay từng lần số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/01 ký ngày 08/5/202; số tiền giải ngân theo Khế ước giải ngân và nhận nợ số 390/2021/GNN/TTBMN4/01 ký ngày 11/5/2021 là: 349.850.290 đồng; dư nợ gốc: 314.865.250 đồng; lãi chậm trả và lãi quá hạn: 44.505.949 đồng; lãi trong hạn: 159.453.192 đồng; tổng cộng 518.824.391 đồng. Khế ước giải ngân và nhận nợ số 390/2021/GNN/TTBMN4/03 ký ngày 18/5/2021 là: 330.149.710 đồng; dư nợ gốc: 297.134.734 đồng; lãi chậm trả và lãi quá hạn là: 41.989.057 đồng; lãi trong hạn: 150.440.246 đồng; tổng cộng: 489.564.037 đồng. Thẻ tín dụng; dư nợ gốc là 43.552.531 đồng; lãi trong hạn: 44.640.642 đồng; tổng cộng: 88.193.173 đồng.

Tổng cộng: số tiền giải ngân: 700.000.000 đồng; dư nợ gốc: 673.552.523 đồng; lãi chậm trả và lãi quá hạn là: 89.039.287 đồng; lãi trong hạn là: 363.649.598 đồng. Tổng số nợ: 1.126.241.408 (một tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn, bốn trăm lẻ tám) đồng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên của ông Phạm Văn P tại T2 là: Căn hộ số: 19-26 tại tầng (tầng có căn hộ): 19 thuộc Dự án chung cư V tọa lạc tại số B Đại Lộ B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), diện tích sử dụng là: 39,12 m², theo Hợp đồng mua bán số 19-26/HĐMB.HPO-VXBD-ngày 09/11/2019 ký giữa Công Ty Cổ Phần T3 và ông Nguyễn Đức B cùng các phụ lục đính kèm; Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở thương mại số công chứng 1206 ngày 07/05/2021 ký giữa ông Nguyễn Đức B1 - Nguyễn Thị C và ông Phạm Văn P tại Văn phòng C1. Xác nhận chuyển nhượng của chủ đầu tư ngày 12/05/2021; theo hợp đồng thế chấp tài sản số:390/2021/HĐBĐ/TTBMN4/01 ngày 14 tháng 5 năm 2021 được công chứng tại Văn phòng C1.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh buộc ông Phạm Văn P thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho T2 với tổng số tiền tính đến ngày 05/5/2026 là 1.126.241.408 (một tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn, bốn trăm lẻ tám) đồng (trong đó dư nợ gốc là: 673.552.523 đồng; lãi chậm trả và lãi quá hạn là: 89.039.287 đồng; lãi trong hạn là: 363.649.598 đồng).

- Buộc ông Phạm Văn P tiếp tục thanh toán phần nợ lãi, lãi phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả theo thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký với T2 kể từ ngày 06/5/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ tại T2.

- Trường hợp ông Phạm Văn P không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì T2 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành kê biên và phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nêu trên để thu hồi nợ cho T2, cụ thể là: Căn hộ số: 19-26 tại tầng (tầng có căn hộ): 19 thuộc Dự án chung cư V tọa lạc tại số B Đại Lộ B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), diện tích sử dụng là: 39,12 m², theo hợp đồng thế chấp tài sản số:390/2021/HĐBĐ/TTBMN4/01 ngày 14 tháng 5 năm 2021 được công chứng tại Văn phòng C1.

- Toàn bộ khoản tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm của ông Phạm Văn P được dùng để thanh toán toàn bộ khoản nợ của ông Phạm Văn P tại T2; trường hợp khoản tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì ông Phạm Văn P vẫn có nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ còn lại tại T2.

- *Bị đơn ông Phạm Văn P:* Ông P đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, triệu tập yêu cầu đến

Tòa án đề tự khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa, nhưng trong suốt quá trình tố tụng bị đơn đều vắng mặt, không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

+ Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự: bị đơn đã được triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa vào ngày 28/4/2026 và ngày 05/5/2026 nhưng đều vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

+ Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Phạm Văn P đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng TMCP T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn P trả lại tiền gốc và lãi theo Hợp đồng cho vay từng lần số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/01 ký ngày 08/5/2021; Hợp đồng cho vay số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/02 ký ngày 11/5/2021 và đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ký ngày 13/05/2021. Bị đơn ông Phạm Văn P có nơi cư trú cuối cùng tại số B, tổ H, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nghĩa vụ thanh toán nợ: Đối Hợp đồng cho vay từng lần số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/01 ký ngày 08/5/2021; Hợp đồng cho vay số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/02 ký ngày 11/5/2021 và đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ký ngày 13/05/2021 giữa Ngân hàng TMCP T1 với ông Phạm Văn P là hợp đồng được giao kết giữa người có thẩm quyền của Ngân hàng TMCP T1 với ông Phạm Văn P thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực và bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện. Thực hiện theo các đồng tín dụng này Ngân hàng TMCP T1 đã giải ngân cho ông Phạm Văn P theo các khế ước giải ngân và nhận nợ số 390/2021/GNN/TTBMN4/01 ký ngày 11/5/2021; số tiền

349.850.290; khế ước giải ngân và nhận nợ số 390/2021/GNN/TTBMN4/03 ký ngày 18/5/2021 với số tiền 330.149.710. Hợp đồng cho vay số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/02 ký ngày 11/5/2021; T2 cho ông Phạm Văn P vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và hợp đồng tín dụng dưới hình thức đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng sử dụng thẻ ký ngày 13/05/2021; hạn mức thẻ 34.000.000 đồng. Đây là hình thức vay trả gốc, lãi hàng tháng. Từ ngày 15/6/2023 ông Phạm Văn P không tiếp tục thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng TMCP T1. Vì vậy, Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn P phải trả nợ gốc và lãi quá hạn phát sinh là có căn cứ chấp nhận.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho bị đơn về việc thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ... nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do đồng thời không cung cấp văn bản thể hiện việc phản đối yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*.

Bị đơn có quyền đưa ra các chứng cứ để chấp nhận hoặc bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn không thực hiện xem như từ bỏ quyền chứng minh của mình.

Do đó, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP T1 đối với ông Phạm Văn P về nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi theo các Hợp đồng cho vay từng lần số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/01 ký ngày 08/5/2021; Hợp đồng cho vay số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/02 ký ngày 11/5/2021 và đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ký ngày 13/05/2021 giữa Ngân hàng TMCP T1 với ông Phạm Văn P.

[4] Về xử lý tài sản bảo đảm: Để bảo đảm cho các khoản vay theo các Hợp đồng cho vay từng lần số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/01 ký ngày 08/5/2021; Hợp đồng cho vay số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/02 ký ngày 11/5/2021 và đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ký ngày 13/05/2021. 14/5/2021 ông Phạm Văn P ký kết với Ngân hàng TMCP T1 đồng thế chấp tài sản số: 390/2021/HĐBD/TTBMN4/01 với nội dung thể hiện bên thế chấp đồng ý thế chấp cho Ngân hàng TMCP T1 tài sản là: Căn hộ số: 19-26 tại tầng (tầng có căn hộ): 19 thuộc Dự án chung cư V tọa lạc tại số B Đại Lộ B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), diện tích sử dụng là: 39,12 m², theo Hợp đồng mua bán số 19-26/HĐMB.HPO-VXBD-ngày 09/11/2019 ký giữa Công Ty Cổ Phần T3 và ông Nguyễn Đức B; Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở thương mại số công chứng 1206 ngày 07/05/2021 ký giữa ông Nguyễn Đức B1, bà Nguyễn Thị C và ông Phạm Văn P được công chứng tại Văn

phòng C1 và xác nhận chuyển nhượng của chủ đầu tư ngày 12/05/2021. Tài sản trên được hai bên thỏa thuận xác định bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, phí, chi phí, phạt, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tại tất cả các Hợp đồng cấp tín dụng được ký kết giữa bên bảo đảm với T2 dưới đây: Hợp đồng cho vay từng lần số 390/2021/HDTD/TTB MN4/01 ngày 08/05/2021 và Hợp đồng cho vay số 390/2021/HDTD/TTB MN4/02 ngày 11/05/2021 ký giữa T2 và bên bảo đảm và các Phụ lục, văn bản, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung kèm theo và các hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước, trong và sau ngày ký kết Hợp đồng này và các Phụ lục, văn bản, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung kèm theo.

đồng thể chấp tài sản số: 390/2021/HĐBD/TTBMN4/01 được công chứng tại Văn phòng C1 số:1353, quyển số:03/2021 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 14 tháng 5 năm 2021. Việc thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Do đó trong trường hợp ông Phạm Văn P không có khả năng trả nợ theo thỏa thuận thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là phù hợp với quy định tại Điều 299 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.1] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03 tháng 4 năm 2026 đối với căn hộ số: 19-26 tại tầng số 19 thuộc Dự án chung cư V Đại Lộ B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích sử dụng là: 39,12 m². Tại thời điểm thẩm định căn hộ số A đóng cửa nên không kiểm tra được hiện trạng bên trong. Hiện trạng bên ngoài căn hộ đã hoàn thiện và căn hộ đã được chủ đầu tư bàn giao và đưa vào sử dụng ngày 19/5/2021.

[5] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Văn P có nghĩa vụ thanh toán lại cho Ngân hàng TMCP T1 số tiền chi phí tố tụng Ngân hàng TMCP T1 đã tạm ứng là: 2.000.000 đồng.

[6] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn P phải chịu án phí có giá ngạch được tính trên số tiền phải trả cho Ngân hàng TMCP T1 do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 40; Điều 91, 147, 157, 228; 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 299, Điều 317 và Điều 318, 319 Bộ luật Dân sự năm 2015

Các Điều 91 và 95 Luật tổ chức tín dụng;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T1 đối với bị đơn ông Phạm Văn P về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

1.1 Về nghĩa vụ thanh toán: Buộc ông Phạm Văn P có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TMCP T1 số nợ phát sinh từ các Hợp đồng cho vay từng lần số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/01 ký ngày 08/5/2021; Hợp đồng cho vay số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/02 ký ngày 11/5/2021 và đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ký ngày 13/05/2021 tính đến ngày 05/5/2026 là 1.126.241.408 (một tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn, bốn trăm lẻ tám) đồng (trong đó dư nợ gốc là: 673.552.523 đồng; lãi chậm trả và lãi quá hạn là: 89.039.287 đồng; lãi trong hạn là: 363.649.598 đồng).

- Tiền lãi được tiếp tục tính kể từ ngày 06/5/2026 cho đến khi ông Phạm Văn P trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay từng lần số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/01 ký ngày 08/5/2021; Hợp đồng cho vay số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/02 ký ngày 11/5/2021 và đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ký ngày 13/05/2021 mà ông Phạm Văn P đã ký với T2.

1.2. Về xử lý tài sản bảo đảm: Trường hợp ông Phạm Văn P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP T1 được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi thế chấp theo đồng thế chấp tài sản số: 390/2021/HĐBD/TTBMN4/01 ngày 14 tháng 5 năm 2021 để đảm bảo khoản vay là: Căn hộ số: 19-26 tại tầng (tầng có căn hộ): 19 thuộc Dự án chung cư V tọa lạc tại số B Đại Lộ B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), diện tích sử dụng là: 39,12 m², theo Hợp đồng mua bán số 19-26/HĐMB.HPO-VXBD-ngày 09/11/2019 ký giữa Công Ty Cổ Phần T3 và ông Nguyễn Đức B; Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở thương mại số công chứng 1206 ngày 07/05/2021 ký giữa ông Nguyễn Đức B1, bà Nguyễn Thị C và ông Phạm Văn P được công chứng tại Văn phòng C1 và xác nhận chuyển nhượng của chủ đầu tư ngày 12/05/2021.

Trường hợp giá trị tài sản phát mãi sau khi trừ chi phí cho việc phát mãi theo quy định không đủ để trả nợ cho Ngân hàng TMCP T1 theo Hợp đồng cho vay từng lần số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/01 ký ngày 08/5/2021; Hợp đồng cho vay số 390/2021/HĐTD/TTBMN4/02 ký ngày 11/5/2021 và đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ký ngày 13/05/2021 thì ông Phạm Văn P phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP T1 cho đến khi trả hết nợ đối với các hợp đồng tín dụng nêu trên.

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Văn P có nghĩa vụ thanh toán lại cho Ngân hàng TMCP T1 số tiền chi phí tố tụng Ngân hàng TMCP T1 đã tạm ứng là: 2.000.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn P phải chịu 45.787.242 (bốn mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi hai) đồng. Thi hành án dân sự Thành phố H hoàn trả cho Ngân hàng TMCP T1 21.559.373 (hai mươi một triệu năm trăm năm mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi ba) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0049562 ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16;
- Phòng THADS khu vực 16;
- Các đương sự;
- Lưu văn thư, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

